

## QUY TẮC

### BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE Ô TÔ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 6556/QĐ-BHBV ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt)*

#### LƯU Ý QUAN TRỌNG

1. Khách hàng đọc kỹ điều kiện, điều khoản trong Quy tắc trước khi tham gia bảo hiểm;
2. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, khách hàng vui lòng thông báo ngay cho Bảo Việt để được hỗ trợ và hướng dẫn khắc phục hậu quả tai nạn, giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho quý khách.

## MỤC LỤC

<b>PHẦN 1 - QUY ĐỊNH CHUNG</b> .....	<b>2</b>
Điều 1. Giải thích từ ngữ.....	2
Điều 2. Hợp đồng bảo hiểm.....	2
Điều 3. Thời hạn và hiệu lực bảo hiểm.....	3
Điều 4. Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.....	3
<b>PHẦN 2- PHẠM VI BẢO HIỂM</b> .....	<b>4</b>
Điều 5. Phạm vi bồi thường thiệt hại.....	4
Điều 6. Giải quyết quyền lợi bảo hiểm.....	4
<b>PHẦN 3- LOẠI TRỪ BẢO HIỂM</b> .....	<b>6</b>
Điều 7. Bảo Việt không bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau.....	6
<b>PHẦN 4- ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG</b> .....	<b>6</b>
1. Bảo hiểm thiệt hại xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam (PLNLT).....	6
2. Các điều khoản bổ sung khác:.....	6
<b>PHẦN 5- QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN</b> .....	<b>7</b>
Điều 8. Quyền của chủ xe cơ giới.....	7
Điều 9. Nghĩa vụ của chủ xe cơ giới.....	7
Điều 10. Quyền của Bảo Việt.....	8
Điều 11. Nghĩa vụ của Bảo Việt.....	8
<b>PHẦN 6- THÔNG BÁO TAI NẠN, GIÁM ĐỊNH BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP</b> .....	<b>8</b>
Điều 12. Thông báo tai nạn và giám định thiệt hại.....	8
Điều 13. Hồ sơ bồi thường.....	9
Điều 14. Thời hạn yêu cầu, thanh toán và khiếu nại bồi thường.....	10
Điều 15. Giải quyết tranh chấp.....	11
<b>PHỤ LỤC 01</b> .....	<b>12</b>
<b>PHỤ LỤC 02</b> .....	<b>34</b>
<b>PHẦN 1: BẢO HIỂM BẮT BUỘC</b> .....	<b>34</b>
A. Phí bảo hiểm năm:.....	34
B. Phí bảo hiểm ngắn hạn:.....	35
<b>PHẦN 2: BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN</b> .....	<b>36</b>
A. Mức trách nhiệm và biểu phí bảo hiểm (Loại tiền: Đồng Việt Nam).....	36
B. Mức trách nhiệm và biểu phí bảo hiểm (loại tiền Đô la Mỹ (\$)).....	37
C. Phí bảo hiểm linh hoạt áp dụng trong trường hợp khách hàng yêu cầu bảo hiểm ngoài các mức trách nhiệm quy định tại Mục A, B - Phần 2. ....	38
<b>PHẦN 3: CÁC QUY ĐỊNH KHÁC</b> .....	<b>39</b>
A. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG (Áp dụng với cả bảo hiểm bắt buộc và tự nguyện).....	39
B. QUY ĐỊNH RIÊNG CHO BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN.....	40

Căn cứ vào Thông tư số 22/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016 (sau đây gọi là Thông tư 22) của Bộ Tài Chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm BB TNDS của chủ xe cơ giới, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới với các điều khoản như sau:

## PHẦN 1 - QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Giải thích từ ngữ

- 1.1 “Bảo Việt”: là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt hoặc Công ty thành viên thuộc hệ thống Bảo Việt.
- 1.2 “Chủ xe cơ giới” (tổ chức, cá nhân) là chủ sở hữu xe cơ giới hoặc được chủ sở hữu xe cơ giới giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp, điều khiển xe cơ giới.
- 1.3 “Xe cơ giới”: bao gồm xe ô tô, máy kéo, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, ô tô chuyên dùng<sup>a</sup>, xe máy chuyên dùng<sup>b</sup>. Không bao gồm xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện.
  - a) *Ô tô chuyên dùng* là ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng công dụng đặc biệt, bao gồm: ô tô quét đường, ô tô hút chất thải, ô tô trộn vữa, ô tô trộn bê tông, ô tô bơm bê tông, ô tô cần cẩu, ô tô thang, ô tô khoan, ô tô cứu hộ giao thông; ô tô chuyên dùng khác như ô tô truyền hình lưu động, ô tô đo sóng truyền hình lưu động, ô tô kiểm tra và bảo dưỡng cầu, ô tô kiểm tra cáp điện ngầm, ô tô chụp X-Quang, ô tô phẫu thuật lưu động, ô tô cứu thương, ô tô vận chuyển tiền, xe tang lễ, ô tô chở xăng dầu (xi téc) v.v..
  - b) *Xe máy chuyên dùng* gồm xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ.
- 1.4 “Hành khách” là người được chở trên xe theo hợp đồng vận chuyển hành khách thuộc các hình thức quy định trong Bộ luật Dân sự.
- 1.5 “Bên thứ ba” là người bị thiệt hại về thân thể, tính mạng, tài sản do xe cơ giới gây ra, trừ những người sau:
  - a) Lái xe, phụ xe trên chính chiếc xe đó.
  - b) Người trên xe và hành khách trên chính chiếc xe đó.
  - c) Chủ sở hữu xe trừ trường hợp chủ sở hữu đã giao cho tổ chức, cá nhân khác chiếm hữu, sử dụng chiếc xe đó.
- 1.6 “Ngày” (thời hạn) quy định trong Quy tắc này là ngày làm việc.

### Điều 2. Hợp đồng bảo hiểm

- 2.1 Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận bảo hiểm) là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm giữa chủ xe cơ giới và Bảo Việt. Mỗi xe cơ giới được cấp 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm. Chủ xe cơ giới bị mất Giấy chứng nhận bảo hiểm phải có văn bản đề nghị Bảo Việt (nơi đã cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm) cấp lại Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 2.2 Bảo Việt cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho chủ xe cơ giới khi chủ xe cơ giới đã thanh toán phí bảo hiểm hoặc cam kết thanh toán phí bảo hiểm theo quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

### **Điều 3. Thời hạn và hiệu lực bảo hiểm**

- 3.1 Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của Giấy chứng nhận bảo hiểm được ghi cụ thể trên Giấy chứng nhận bảo hiểm nhưng không được trước thời điểm chủ xe cơ giới thanh toán đủ phí bảo hiểm. Trường hợp trên Giấy chứng nhận bảo hiểm có ấn định thời hạn nộp phí, thì chủ xe cơ giới phải thanh toán phí bảo hiểm đúng theo thời hạn nộp phí quy định trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Việc thanh toán phí bảo hiểm được xác nhận bằng một trong các hình thức sau: Biên lai thu phí bảo hiểm; hóa đơn thu phí bảo hiểm của Bảo Việt; xác nhận thanh toán phí bảo hiểm của chủ xe cơ giới trên Giấy chứng nhận bảo hiểm (đối với trường hợp chủ xe cơ giới đã thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ); các hình thức chứng từ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- 3.2 Trường hợp chủ xe cơ giới không thanh toán đủ phí bảo hiểm quy định trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực vào ngày kế tiếp ngày chủ xe cơ giới phải thanh toán phí bảo hiểm. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực, Bảo Việt sẽ thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới về việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và hoàn lại cho chủ xe cơ giới phần phí bảo hiểm đã thanh toán thừa (nếu có) hoặc yêu cầu chủ xe cơ giới thanh toán đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

Bảo Việt không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trước khi hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt. Bảo Việt không có trách nhiệm bồi thường cho chủ xe cơ giới khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong thời gian hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt.

Hợp đồng bảo hiểm tiếp tục có hiệu lực kể từ thời điểm chủ xe thanh toán đủ phí bảo hiểm và được Bảo Việt chấp thuận bằng văn bản.

- 3.3 Trường hợp có sự thay đổi về mục đích sử dụng xe dẫn đến tăng hoặc giảm các rủi ro được bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải kịp thời thông báo cho Bảo Việt để áp dụng mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm để đảm bảo quyền lợi bảo hiểm.

### **Điều 4. Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm**

- 4.1 Hợp đồng bảo hiểm chỉ được hủy bỏ trong những trường hợp sau:

- a) Xe cơ giới bị thu hồi đăng ký và biển số theo quy định của pháp luật.
- b) Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật.
- c) Xe cơ giới bị mất được cơ quan công an xác nhận.
- d) Xe cơ giới hỏng không sử dụng được hoặc bị phá hủy do tai nạn giao thông được cơ quan công an xác nhận.

- 4.2 Chủ xe cơ giới muốn hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho Bảo Việt kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm và các bằng chứng về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 4.1, Điều 4

Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt từ thời điểm Bảo Việt nhận được thông báo hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.

- 4.3 Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Bảo Việt sẽ hoàn lại cho chủ xe cơ giới 70% phần phí bảo hiểm của thời gian hủy bỏ. Bảo Việt không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực, nhưng chủ xe cơ giới yêu cầu hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm.

- 4.4 Trường hợp chủ xe cơ giới không có thông báo về việc hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, nhưng Bảo Việt có những bằng chứng cụ thể về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 4.1, Điều 4, thì Bảo Việt sẽ thông báo cho chủ xe cơ giới để thực hiện các thủ tục hủy bỏ hợp đồng. Sau 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mà chủ xe cơ giới không thực hiện các thủ tục hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được hủy bỏ.

## **PHẦN 2- PHẠM VI BẢO HIỂM**

### **Điều 5. Phạm vi bồi thường thiệt hại**

- 5.1 Thiệt hại ngoài hợp đồng về thân thể, tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do xe cơ giới gây ra.
- 5.2 Thiệt hại về thân thể và tính mạng của hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách do xe cơ giới gây ra.
- 5.3 Bảo Việt chỉ chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do những tai nạn xe cơ giới xảy ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

### **Điều 6. Giải quyết quyền lợi bảo hiểm**

- 6.1 Mức trách nhiệm bảo hiểm là số tiền tối đa Bảo Việt có thể phải trả đối với thiệt hại về thân thể, tính mạng của bên thứ ba và/hoặc hành khách, thiệt hại về tài sản của bên thứ ba do xe cơ giới gây ra trong mỗi vụ tai nạn xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm.
- 6.2 Khi tai nạn xảy ra, trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm, Bảo Việt phải bồi thường cho chủ xe cơ giới số tiền mà chủ xe cơ giới đã bồi thường hoặc sẽ phải bồi thường cho người bị thiệt hại.
- Trường hợp chủ xe cơ giới chết hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Bảo Việt bồi thường trực tiếp cho người bị thiệt hại.
- 6.3 Trường hợp cần thiết, Bảo Việt phải tạm ứng ngay những chi phí cần thiết và hợp lý trong phạm vi trách nhiệm bảo hiểm nhằm khắc phục hậu quả tai nạn.
- 6.4 Bồi thường thiệt hại về người:
- a) Bảo hiểm theo mức trách nhiệm bắt buộc:
- Mức bồi thường cụ thể cho từng loại thương tật, thiệt hại về người được xác định theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này, hoặc:
  - Theo thoả thuận (nếu có) giữa chủ xe cơ giới và người bị thiệt hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại đã chết) nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.
  - Trường hợp có quyết định của toà án thì căn cứ vào quyết định của toà án nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.
  - Bảo Việt không có trách nhiệm bồi thường phần vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trên giấy chứng nhận bảo hiểm và mức bồi thường theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.
- b) Bảo hiểm theo mức trách nhiệm tự nguyện:
- b1) Mức trách nhiệm tự nguyện đến 100 triệu đồng: Số tiền phân bồi được tính theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.

- b2) Mức trách nhiệm tự nguyện trên 100 triệu đồng:
- Bồi thường thiệt hại trên 100 triệu đồng được tính trên cơ sở thiệt hại thực tế hợp lý và mức độ lỗi của chủ xe cơ giới.
  - Thiệt hại thực tế hợp lý bao gồm:
    - + Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại; Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng chăm sóc người bị thiệt hại trước khi chết (trường hợp tử vong). Những chi phí này bao gồm: tiền thuê phương tiện đưa người bị thiệt hại đi cấp cứu tại cơ sở y tế, tiền thuốc và tiền mua các thiết bị y tế, chi phí chiếu, chụp X quang, chụp cắt lớp, siêu âm, xét nghiệm, mổ, truyền máu, vật lý trị liệu... theo chỉ định của bác sĩ; tiền viện phí; tiền mua thuốc bổ, tiếp đạm, tiền bồi dưỡng phục hồi sức khỏe cho người bị thiệt hại theo chỉ định của bác sĩ; các chi phí thực tế, cần thiết khác cho người bị thiệt hại (nếu có) và các chi phí cho việc lắp chân giả, tay giả, mắt giả, mua xe lăn, xe đẩy, nạng chống và khắc phục thẩm mỹ... để hỗ trợ hoặc thay thế một phần chức năng của cơ thể bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại (nếu có).
    - + Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại trong quá trình điều trị thương tật.
    - + Trường hợp người bị thiệt hại không còn khả năng lao động do bị liệt cột sống, mù hai mắt, liệt hai chi, bị tâm thần nặng và các trường hợp khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định bị suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên thì tính thêm các thiệt hại gồm: Chi phí hợp lý cho việc chăm sóc người bị thiệt hại bao gồm: chi phí hợp lý hàng tháng cho việc nuôi dưỡng, điều trị người bị thiệt hại và chi phí hợp lý cho người thường xuyên chăm sóc người bị thiệt hại;
    - + Thu nhập thực tế của nạn nhân được tính bằng thu nhập bình quân 6 tháng liền kề trước khi xảy ra tai nạn. Trường hợp không xác định được thu nhập thì mức thu nhập căn cứ theo mức lương tối thiểu theo quy định của nhà nước tại thời điểm tai nạn.
    - + Mai táng phí: các khoản tiền mua quan tài, các vật dụng cần thiết cho việc khâm liệm, khăn tang, hương, nến, hoa, thuê xe tang và các khoản chi khác phục vụ cho việc chôn cất hoặc hỏa táng nạn nhân theo thông lệ chung. Theo luật không phải bồi thường chi phí cúng tế, lễ bái, ăn uống, xây mộ, bốc mộ.
    - + Khoản tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng trước khi chết hoặc trước khi mất khả năng lao động.
    - + Các khoản mục thiệt hại khác theo quy định của pháp luật.
  - Trường hợp không có cơ sở xác định thiệt hại thực tế như quy định trên đây hoặc cơ sở xác định thiệt hại không đầy đủ thì được vận dụng trả tiền bồi thường theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này và trên cơ sở mức trách nhiệm 150 tr.đ.
- c) Trong mọi trường hợp tổng số tiền bồi thường theo cả mức trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện không vượt quá hòa giải bồi thường giữa chủ xe cơ giới và nạn nhân, hoặc mức bồi thường theo bản án của toà án.
- 6.5 Trường hợp nhiều xe cơ giới gây tai nạn dẫn đến các thiệt hại về người, mức bồi thường được xác định theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng tổng mức bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.
- 6.6 Đối với vụ tai nạn được cơ quan có thẩm quyền xác định nguyên nhân do lỗi hoàn toàn của bên thứ ba thì mức bồi thường bảo hiểm về người đối với các đối tượng thuộc bên thứ ba bằng 50% mức bồi thường theo quy định tại điểm 6.4, Điều 6.
- 6.7 Bồi thiệt hại về tài sản: Số tiền bồi thường được xác định theo thiệt hại thực tế và theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

- 6.8 Trường hợp chủ xe cơ giới đồng thời tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự cho cùng một xe cơ giới thì số tiền bồi thường chỉ được tính theo hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực bảo hiểm trước.

Trường hợp chủ xe cơ giới tham gia đồng thời nhiều hợp đồng bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, thì Bảo Việt sẽ bồi thường theo tỷ lệ giữa mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm trên tổng mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện của tất cả các hợp đồng mà chủ xe cơ giới đã giao kết. Tổng số tiền bồi thường của các hợp đồng không vượt quá số tiền thực tế (đã trừ số tiền bồi thường theo mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc) mà chủ xe phải bồi thường cho nạn nhân theo hòa giải dân sự hoặc theo phán quyết của tòa án.

Những điều kiện bảo hiểm không trùng nhau của các hợp đồng bảo hiểm (nếu có) sẽ được giải quyết độc lập theo từng hợp đồng Bảo hiểm.

### **PHẦN 3- LOẠI TRỪ BẢO HIỂM**

**Điều 7. Bảo Việt không bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau:**

- 7.1 Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe, lái xe hoặc của người bị thiệt hại.
- 7.2 Lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy không thực hiện trách nhiệm dân sự của chủ xe, lái xe cơ giới.
- 7.3 Lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc không thời hạn thì được coi là không có Giấy phép lái xe.
- 7.4 Thiệt hại gây ra hậu quả gián tiếp như: giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại.
- 7.5 Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn.
- 7.6 Chiến tranh, khủng bố, động đất.
- 7.7 Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng, bạc, đá quý, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.

### **PHẦN 4- ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG**

(Điều khoản bổ sung chỉ có hiệu lực thực hiện khi được quy định cụ thể trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm/Văn bản sửa đổi bổ sung)

#### **1. Bảo hiểm thiệt hại xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam (PLNLT)**

Trên cơ sở yêu cầu và chấp nhận nộp phí của Chủ xe/Người thay mặt chủ xe yêu cầu bảo hiểm, Bảo Việt đồng ý nhận bảo hiểm theo quy định sửa đổi bổ sung như sau:

Mở rộng phạm vi bảo hiểm: Bảo Việt nhận bảo hiểm và chịu trách nhiệm bồi thường cho những tổn thất xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam và trong phạm vi các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

#### **2. Các điều khoản bổ sung khác:**

Ngoài các điều khoản quy định trong Quy tắc này, Chủ xe và Bảo Việt có thể thoả thuận bảo hiểm bằng văn bản theo các điều khoản bảo hiểm riêng, trên cơ sở chấp thuận của Bảo Việt và theo nguyên tắc mở rộng phạm vi sẽ tăng phí, thu hẹp phạm vi sẽ giảm phí./.

## PHẦN 5- QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

### Điều 8. Quyền của chủ xe cơ giới

- 8.1 Yêu cầu Bảo Việt giải thích, cung cấp các thông tin liên quan đến việc giao kết, thực hiện và hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.
- 8.2 Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu Bảo Việt giảm mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.
- 8.3 Yêu cầu Bảo Việt bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và kịp thời theo hợp đồng bảo hiểm.
- 8.4 Chủ xe cơ giới là đơn vị sản xuất kinh doanh, phí bảo hiểm được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh; chủ xe cơ giới là cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, phí bảo hiểm được bố trí trong kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.
- 8.5 Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

### Điều 9. Nghĩa vụ của chủ xe cơ giới

- 9.1 Phải tham gia và thanh toán đầy đủ phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định. Khi mua bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 9.2 Tạo điều kiện thuận lợi để Bảo Việt xem xét tình trạng xe trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 9.3 Trường hợp có sự thay đổi về mục đích sử dụng xe dẫn đến tăng hoặc giảm các rủi ro được bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải kịp thời thông báo cho Bảo Việt để áp dụng mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.
- 9.4 Chủ xe cơ giới phải luôn mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực khi tham gia giao thông, xuất trình giấy tờ này khi có yêu cầu của lực lượng cảnh sát giao thông và cơ quan chức năng có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.
- 9.5 Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.
- 9.6 Khi tai nạn giao thông xảy ra, chủ xe cơ giới phải có trách nhiệm:
  - a) Thông báo ngay cho Bảo Việt để phối hợp giải quyết, tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tai nạn đồng thời thông báo cho cơ quan công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất.
  - b) Không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của doanh nghiệp bảo hiểm; trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
  - c) Cung cấp các tài liệu trong hồ sơ bồi thường quy định tại Khoản 13.1, Khoản 13.2, Khoản 13.3 và điểm c Khoản 13.5, Điều 13 (trường hợp Bảo Việt thực hiện sửa chữa, khắc phục thiệt hại thì chủ xe cơ giới không phải cung cấp tài liệu quy định tại điểm a Khoản 13.3, Điều 13) và tạo điều kiện thuận lợi cho Bảo Việt trong quá trình xác minh các tài liệu đó. Phối hợp với Bảo Việt thu thập tài liệu theo quy định tại điểm a Khoản 13.5 Điều 13.
- 9.7 Chủ xe cơ giới phải thông báo bằng văn bản cho Bảo Việt trong trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 4.1, Điều 4.
- 9.7 Thông báo và trả tiền bồi thường cho người bị tai nạn số tiền họ được Bảo Việt trả đối với từng trường hợp thiệt hại về người theo đúng mức bồi thường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.
- 9.8 Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.



## **Điều 10. Quyền của Bảo Việt**

- 10.1 Thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của Bộ Tài Chính. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu chủ xe cơ giới nộp thêm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.
- 10.2 Yêu cầu chủ xe cơ giới cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm; xem xét tình trạng xe cơ giới trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 10.3 Từ chối giải quyết bồi thường đối với những trường hợp không thuộc trách nhiệm bảo hiểm.
- 10.4 Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

## **Điều 11. Nghĩa vụ của Bảo Việt**

- 11.1 Phải bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo đúng Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định của nhà nước. Trường hợp Bảo Việt nhận được thông báo của chủ xe cơ giới về sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, Bảo Việt phải giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm và hoàn trả số tiền chênh lệch cho chủ xe cơ giới.
- 11.2 Phải tổ chức tuyên truyền rộng rãi về chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm và giải thích rõ Quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cho chủ xe cơ giới.
- 11.3 Phải sử dụng mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm theo quy định của nhà nước để cấp cho chủ xe cơ giới.
- 11.4 Thu thập các tài liệu trong Hồ sơ bồi thường quy định tại điểm a khoản 13.3 (trường hợp Bảo Việt thực hiện sửa chữa, khắc phục thiệt hại), Khoản 13.4, điểm b và điểm c Khoản 13.5, Điều 13. Phối hợp với chủ xe cơ giới thu thập tài liệu quy định tại điểm a Khoản 13.5, Điều 13.
- 11.5 Thông báo cho người bị tai nạn, chủ xe cơ giới biết số tiền bồi thường thiệt hại về người và thanh toán số tiền bồi thường theo đúng mức bồi thường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.
- 11.6 Chi trả bồi thường nhanh chóng và chính xác theo quy định của quy tắc này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 11.7 Trong vòng 15 ngày trước khi hết thời hạn bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới về việc hết thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
- 11.8 Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

## **PHẦN 6-THÔNG BÁO TAI NẠN, GIÁM ĐỊNH BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

### **Điều 12. Thông báo tai nạn và giám định thiệt hại**

- 12.1 Thông báo tai nạn:
  - a) Khi xe bị tai nạn, Chủ xe (hoặc lái xe) phải tìm mọi cách cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người cũng như tài sản, đồng thời báo ngay cho cơ quan Công an, Bảo Việt nơi gần nhất để phối hợp giải quyết hậu quả tai nạn. Trong vòng 5 (năm) ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn, Chủ xe hoặc người đại diện hợp pháp của Chủ xe phải thông báo tai nạn bằng văn bản gửi cho Bảo Việt (Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật).
  - b) Chủ xe cơ giới hoặc lái xe không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản bị thiệt hại khi chưa có ý kiến chấp thuận của Bảo Việt; Trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, để

phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- c) Trường hợp tai nạn có liên quan đến người khác thì Chủ xe phải xác định và cung cấp thông tin cho Bảo Việt để có cơ sở liên lạc và xác minh được vụ tai nạn.

#### 12.2 Giám định thiệt hại

- a) Khi xảy ra tai nạn, Bảo Việt hoặc người được Bảo Việt ủy quyền phải phối hợp chặt chẽ với chủ xe cơ giới, bên thứ ba hoặc người đại diện hợp pháp của các bên liên quan thực hiện việc giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan. Bảo Việt chịu trách nhiệm về chi phí giám định.
- b) Trường hợp chủ xe cơ giới không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do Bảo Việt xác định, hai bên có thể thoả thuận chọn cơ quan giám định độc lập thực hiện việc giám định. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được việc trung cầu giám định độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của chủ xe cơ giới chỉ định giám định độc lập. Kết luận bằng văn bản của giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.
- c) Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của Bảo Việt, Bảo Việt phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của Bảo Việt, chủ xe cơ giới phải trả chi phí giám định độc lập.
- d) Trong trường hợp đặc biệt không thể thực hiện được việc giám định, thì Bảo Việt được căn cứ vào các biên bản, kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền và các tài liệu liên quan để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

#### **Điều 13. Hồ sơ bồi thường**

Bảo Việt có trách nhiệm phối hợp với chủ xe cơ giới, người bị thiệt hại, cơ quan công an và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác để thu thập các tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn giao thông để lập Hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bao gồm các tài liệu sau:

- 13.1 Tài liệu liên quan đến xe, lái xe (Bản sao có xác nhận của Bảo Việt sau khi đã đối chiếu với bản chính):
  - a) Giấy đăng ký xe.
  - b) Giấy phép lái xe.
  - c) Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu hoặc các giấy tờ tùy thân khác của lái xe.
  - d) Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 13.2 Tài liệu chứng minh thiệt hại về người (Bản sao của các cơ sở y tế hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm), tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau:
  - a) Giấy chứng thương.
  - b) Giấy ra viện.
  - c) Giấy chứng nhận phẫu thuật.
  - d) Hồ sơ bệnh án.
  - d) Giấy chứng tử (trong trường hợp nạn nhân tử vong).
- 13.3 Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản:

- a) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại do tai nạn giao thông gây ra do chủ xe thực hiện tại các cơ sở do Bảo Việt chỉ định hoặc được sự đồng ý của Bảo Việt.
  - b) Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà chủ xe đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của Bảo Việt.
- 13.4 Bản sao các tài liệu liên quan của cơ quan có thẩm quyền về vụ tai nạn (trừ trường hợp quy định tại Khoản 13.5, Điều 13):
- a) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn.
  - b) Sơ đồ hiện trường, bản ảnh (nếu có).
  - c) Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn.
  - d) Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn giao thông.
  - đ) Các tài liệu khác có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có).
- 13.5 Trường hợp cơ quan có thẩm quyền không có các tài liệu quy định tại Khoản 13.4, Điều 13 và thiệt hại xảy ra ước tính dưới 9 triệu đồng, hồ sơ bồi thường phải có các tài liệu quy định tại Khoản 13.1, Khoản 13.2, Khoản 13.3 Điều 13 và các tài liệu sau:
- a) Biên bản xác minh vụ tai nạn giữa Bảo Việt và chủ xe cơ giới có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi xảy ra tai nạn. Biên bản xác minh vụ tai nạn phải có các nội dung sau:
    - Thời gian, địa điểm xảy ra tai nạn;
    - Thông tin do chủ xe cơ giới hoặc lái xe gây tai nạn, nạn nhân hoặc đại diện của nạn nhân, các nhân chứng tại địa điểm xảy ra tai nạn (nếu có) cung cấp. Các đối tượng cung cấp thông tin phải ghi rõ họ tên, số chứng minh thư, địa chỉ;
    - Mô tả hiện trường vụ tai nạn và thiệt hại của phương tiện bị tai nạn (kèm theo bản vẽ, bản ảnh).
  - b) Biên bản giám định xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do Bảo Việt hoặc người được Bảo Việt ủy quyền lập.
  - c) Các tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có).

**Điều 14. Thời hạn yêu cầu, thanh toán và khiếu nại bồi thường**

- 14.1 Thời hạn yêu cầu bồi thường của chủ xe cơ giới là 01 năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.
- 14.2 Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn (trừ trường hợp bất khả kháng), chủ xe cơ giới phải gửi thông báo bằng văn bản theo mẫu của Bảo Việt (Tờ "Thông báo tai nạn và yêu cầu bồi thường bảo hiểm xe ô tô") và các tài liệu quy định trong hồ sơ yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới cho doanh nghiệp bảo hiểm.
- 14.3 Thời hạn thanh toán bồi thường của Bảo Việt là 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới và không quá 30 ngày trong trường hợp phải tiến hành xác minh hồ sơ.
- 14.4 Trường hợp từ chối bồi thường, Bảo Việt phải thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới biết lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm.
- 14.5 Thời hiệu khởi kiện về việc bồi thường bảo hiểm là 03 năm kể từ ngày Bảo Việt thanh toán bồi thường hoặc từ chối bồi thường. Quá thời hạn trên quyền khởi kiện không còn giá trị.

**Điều 15. Giải quyết tranh chấp**

Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên liên quan sẽ được đưa ra Tòa án tại Việt Nam giải quyết.

**PHỤ LỤC 01**

**BẢNG QUY ĐỊNH TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 6556/QĐ-BHBV ngày 28/12/2016 của Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt)*

**\* Thực hiện theo Thông tư số 22 /2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm của Bộ Tài chính.**

**A. CÁC TRƯỜNG HỢP SAU ĐƯỢC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG 100 TRIỆU ĐỒNG**

1. Chết
2. Tồn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật

**B. CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN THƯƠNG BỘ PHẬN**

**Số tiền bồi thường = Tỷ lệ tổn thương x 100 triệu đồng**

<b>I. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh</b>	<b>%</b>
<b>I. Tổn thương xương sọ</b>	
1.1. Chạm sọ	6 - 10
1.2. Mè sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mè dưới 3cm, diện não có ổ tổn thương tương ứng	11 - 15
1.3. Mè sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mè từ 3cm trở lên, diện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
1.4. Mất xương bán ngoài, diện tích dưới 3cm <sup>2</sup> , diện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
1.5. Mất xương bán ngoài, diện tích từ 3cm <sup>2</sup> trở lên, diện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
1.6. Khuyết sọ đáy chắc diện tích dưới 3cm <sup>2</sup> , diện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
1.7. Khuyết sọ đáy chắc diện tích từ 3 đến 5cm <sup>2</sup> , diện não có ổ tổn thương tương ứng	26 - 30
1.8. Khuyết sọ đáy chắc diện tích từ 5 đến 10cm <sup>2</sup> diện não có ổ tổn thương tương ứng	31 - 35
1.9. Khuyết sọ đáy chắc diện tích trên 10cm <sup>2</sup> , diện não có ổ tổn thương tương ứng	36 - 40
Ghi chú (Mục 1.1 đến 1.9) Nếu diện não không có ổ tổn thương lấy tỷ lệ tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề	
1.10. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích dưới 2cm <sup>2</sup>	26 - 30
1.11. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích từ 2 đến 5cm <sup>2</sup>	31 - 35
1.12. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 5 đến 10cm <sup>2</sup>	36 - 40
1.13. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 10cm <sup>2</sup>	41 - 45
1.14. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý không có di chứng thần kinh	21 - 25
1.15. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng	26 - 30

cứng đã xử lý còn ổ dịch không có di chứng thần kinh	
2. Ổ khuyết não, ổ tổn thương não không có di chứng chức năng hệ Thần kinh	
2.1. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước dưới 2 cm <sup>2</sup>	31 - 35
2.2. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước từ 2 đến 5 cm <sup>2</sup>	36 - 40
2.3. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 5 đến 10 cm <sup>2</sup>	41 - 45
2.4. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 10 cm <sup>2</sup>	51 - 55
2.5. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não thông hoặc gây biến đổi hình thể não thất	56 - 60
2.6. Chấn thương - vết thương não gây rò động - tĩnh mạch không gây di chứng chức năng (Nếu gây di chứng chức năng tính theo tỷ lệ di chứng)	21 - 25
3. Dị vật trong não (mảnh kim khí, xương vụn, nốt vôi hóa...) không có di chứng chức năng hệ Thần kinh	
3.1. Một dị vật	21 - 25
3.2. Từ hai dị vật trở lên	26 - 30
4. Tổn thương não gây di chứng tổn thương chức năng thần kinh	
4.1. Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật	100
4.2. Liệt	
4.2.1. Liệt tứ chi mức độ nhẹ	61 - 65
4.2.2. Liệt tứ chi mức độ vừa	81 - 85
4.2.3. Liệt tứ chi mức độ nặng	91 - 95
4.2.4. Liệt hoàn toàn tứ chi	99
4.2.5. Liệt nửa người mức độ nhẹ	36 - 40
4.2.6. Liệt nửa người mức độ vừa	61 - 65
4.2.7. Liệt nửa người mức độ nặng	71 - 75
4.2.8. Liệt hoàn toàn nửa người	85
4.2.9. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nhẹ	36 - 40
4.2.10. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ vừa	61 - 65
4.2.11. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nặng	76 - 80

4.2.12. Liệt hoàn toàn hai tay hoặc hai chân	86 - 90	5.1.4. Tồn thương tủy ngực toàn bộ kiểu khoanh đoạn	97
4.2.13. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nhẹ	21 - 25	5.1.5. Tồn thương tủy cổ toàn bộ kiểu khoanh đoạn	99
4.2.14. Liệt một tay hoặc một chân mức độ vừa	36 - 40	5.1.6. Tồn thương nửa tủy toàn bộ (hội chứng Brown-Sequard, tủy cổ C4 trở lên)	89
4.2.15. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nặng	51 - 55	5.2. Tồn thương tủy gây liệt đơn thuần: Tỷ lệ tính theo Mục 4.2	
4.2.16. Liệt hoàn toàn một tay hoặc một chân	61 - 65	5.3. Tồn thương tủy gây mất cảm giác kiểu đường dẫn truyền	
Ghi chú: Mục 4.2.9 đến 4.2.16: Liệt chi trên lấy tỷ lệ tối đa, liệt chi dưới lấy tỷ lệ tối thiểu		5.3.1. Tồn thương tủy gây giảm cảm giác (nóng hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống	26 - 30
4.3. Rối loạn ngôn ngữ		5.3.2. Tồn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nóng hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống (dưới khoanh đoạn ngực T5)	31 - 35
4.3.1. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nhẹ	16 - 20	5.3.3. Tồn thương tủy gây giảm cảm giác (nóng hoặc sâu) nửa người	31 - 35
4.3.2. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ vừa	31 - 35	5.3.4. Tồn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nóng hoặc sâu) nửa người	45
4.3.3. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nặng	41 - 45	6. Tồn thương rễ, đám rối, dây thần kinh	
4.3.4. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ rất nặng	51 - 55	6.1. Tồn thương rễ thần kinh	
4.3.5. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca hoàn toàn	61	6.1.1. Tồn thương không hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6,, C7, C8,, T1, L5, S1) một bên	3 - 5
4.3.6. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nhẹ	16 - 20	6.1.2. Tồn thương hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6,, C7, C8,, T1, L5, S1) một bên	9
4.3.7. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ vừa	31 - 35	6.1.3. Tồn thương không hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6,, C7, C8,, T1 một bên	11 - 15
4.3.8. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nặng	41 - 45	6.1.4. Tồn thương hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6,, C7, C8,, T1 một bên	21
4.3.9. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ rất nặng	51 - 55	6.1.5. Tồn thương không hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên	16 - 20
4.3.10. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ hoàn toàn	65	6.1.6. Tồn thương hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên	26 - 30
4.3.11. Mất đọc	41 - 45	6.1.7. Tồn thương không hoàn toàn đuôi ngựa (có rối loạn cơ tròn)	61 - 65
4.3.12. Mất viết	41 - 45	6.1.8. Tồn thương hoàn toàn đuôi ngựa	90
4.4. Quên (không chú ý) sử dụng nửa người	31 - 35	6.2. Tồn thương đám rối thần kinh một bên	
4.5. Tồn thương ngoại tháp (Tỷ lệ áp dụng riêng cho từng Hội chứng: Parkinson, Tiểu não, run)		6.2.1. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	11 - 15
4.5.1. Mức độ nhẹ	26 - 30	6.2.2. Tồn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	21 - 25
4.5.2. Mức độ vừa	61 - 65	6.2.3. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tồn thương thân nhất giữa	26 - 30
4.5.3. Mức độ nặng	81 - 85	6.2.4. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tồn thương thân nhất dưới	46 - 50
4.5.4. Mức độ rất nặng	91 - 95	6.2.5. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tồn thương thân nhất trên	51 - 55
4.6. Tồn thương não gây di chứng chức năng cơ quan khác (thị lực, thính lực... tính theo tỷ lệ tồn thương của cơ quan tương ứng)		6.2.6. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tồn thương thân nhì trước trong	46 - 50
5. Tồn thương tủy			
5.1. Tồn thương tủy toàn bộ kiểu khoanh đoạn			
5.1.1. Tồn thương nón tủy không hoàn toàn	36 - 40		
5.1.2. Tồn thương nón tủy toàn bộ (mất cảm giác vùng đáy chậu, rối loạn cơ tròn, không liệt hai chi dưới)	55		
5.1.3. Tồn thương tủy thắt lưng toàn bộ kiểu khoanh đoạn	96		

6.2.7. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tồn thương thân nhĩ trước ngoài	46 - 50	6.3.24. Tồn thương hoàn toàn thần kinh cẳng tay bì trong	11 - 15
6.2.8. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tồn thương thân nhĩ sau	51 - 55	6.3.25. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh mông trên và mông dưới	11 - 15
6.2.9. Tồn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay	65	6.3.26. Tồn thương hoàn toàn thần kinh mông trên và mông dưới	21 - 25
6.2.10. Tồn thương không hoàn toàn đám rối thất lưng (có tồn thương thần kinh đùi)	26 - 30	6.3.27. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh da đùi sau	1 - 3
6.2.11. Tồn thương hoàn toàn đám rối thất lưng	41 - 45	6.3.28. Tồn thương hoàn toàn thần kinh da đùi sau	6 - 10
6.2.12. Tồn thương không hoàn toàn đám rối cùng	36 - 40	6.3.29. Tồn thương nhánh thần kinh đùi	11 - 15
6.2.13. Tồn thương hoàn toàn đám rối cùng	61	6.3.30. Tồn thương bán phần thần kinh đùi	21 - 25
6.3. Tồn thương dây thần kinh một bên		6.3.31. Tồn thương hoàn toàn thần kinh đùi	36 - 40
6.3.1. Tồn thương không hoàn toàn các dây thần kinh cổ	11 - 15	6.3.32. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh đùi - bì	1 - 3
6.3.2. Tồn thương hoàn toàn các dây thần kinh cổ	21 - 25	6.3.33. Tồn thương hoàn toàn thần kinh đùi - bì	6 - 10
6.3.3. Tồn thương không hoàn toàn dây thần kinh trên vai	3 - 5	6.3.34. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh bịt	6 - 10
6.3.4. Tồn thương hoàn toàn dây thần kinh trên vai	11	6.3.35. Tồn thương hoàn toàn thần kinh bịt	16 - 20
6.3.5. Tồn thương không hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	3 - 5	6.3.36. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	5 - 9
6.3.6. Tồn thương hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	11	6.3.37. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	11 - 15
6.3.7. Tồn thương không hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	5 - 9	6.3.38. Tồn thương nhánh thần kinh hông to	16 - 20
6.3.8. Tồn thương hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	11 - 15	6.3.39. Tồn thương bán phần thần kinh hông to	26 - 30
Ghi chú: Mục 6.3.7 và 6.3.8 Nữ được tinh tỷ lệ tối đa, Nam: tỷ lệ tối thiểu		6.3.40. Tồn thương hoàn toàn thần kinh hông to	41 - 45
6.3.9. Tồn thương một dây thần kinh liên sườn	6 - 10	6.3.41. Tồn thương nhánh thần kinh hông khoeo ngoài	6 - 10
6.3.10. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh mũ	16 - 20	6.3.42. Tồn thương bán phần thần kinh hông khoeo ngoài	16 - 20
6.3.11. Tồn thương hoàn toàn thần kinh mũ	31 - 35	6.3.43. Tồn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo ngoài	26 - 30
6.3.12. Tồn thương không hoàn toàn thần kinh cơ bì	11 - 15	6.3.44. Tồn thương nhánh thần kinh hông khoeo trong	6 - 10
6.3.13. Tồn thương hoàn toàn thần kinh cơ bì	26 - 30	6.3.45. Tồn thương bán phần thần kinh hông khoeo trong	11 - 15
6.3.14. Tồn thương nhánh thần kinh quay	11 - 15	6.3.46. Tồn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo trong	21 - 25
6.3.15. Tồn thương bán phần thần kinh quay	26 - 30	6.4. Tồn thương thần kinh sọ một bên	
6.3.16. Tồn thương hoàn toàn thần kinh quay	41 - 45	6.4.1. Tồn thương không hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	11 - 15
6.3.17. Tồn thương nhánh thần kinh trụ	11 - 15	6.4.2. Tồn thương hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	21 - 25
6.3.18. Tồn thương bán phần thần kinh trụ	21 - 25	6.4.3. Tồn thương dây thần kinh sọ số II: Áp dụng theo mức độ giảm thị lực trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác	
6.3.19. Tồn thương hoàn toàn thần kinh trụ	31 - 35	6.4.4. Tồn thương một nhánh thần kinh sọ số III	11 - 15
6.3.20. Tồn thương nhánh thần kinh giữa	11 - 15	6.4.5. Tồn thương bán phần thần kinh sọ số III	21 - 25
6.3.21. Tồn thương bán phần thần kinh giữa	21 - 25	6.4.6. Tồn thương hoàn toàn thần kinh sọ số III	31 - 35
6.3.22. Tồn thương hoàn toàn thần kinh giữa	31 - 35		
6.3.23. Tồn thương hoàn toàn thần kinh cánh tay bì trong	11 - 15		